

Phiên bản
mới nhất
**NEW
EDITION**


CÁC DẠNG BÀI TẬP

CHỮ A LỖI SAI

TIẾNG ANH

- DÙNG CHO HỌC SINH THCS, THPT VÀ ÔN THI ĐẠI HỌC
- DÀNH CHO SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG
- DÀNH CHO NGƯỜI HỌC THÊM TIẾNG ANH CÁC CẤP




NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA
HÀ NỘI

**CÁC DẠNG BÀI TẬP CHỮA LỖI SAI
TIẾNG ANH**

The Windy
MỸ HƯƠNG (Chủ biên)

CÁC DẠNG BÀI TẬP CHỮA LỖI SAI

Tiếng Anh

Hiệu đính:
NGUYỄN XOAN & KIM DUNG

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

LỜI NÓI ĐẦU

Bạn đọc thân mến!

Bài tập chữa lỗi sai có thể nói là một trong những dạng bài tập khó khi học tiếng Anh. Khi làm các bài tập chữa lỗi này đòi hỏi các bạn phải vận dụng kiến thức tổng hợp về ngữ pháp và các cấu trúc câu tiếng Anh. Dạng bài tập này rất hay gặp trong các đề kiểm tra hay các đề thi tuyển, và có rất nhiều bạn ngại gặp phải dạng bài tập này.

Chúng tôi biên soạn cuốn "**CÁC DẠNG BÀI TẬP CHỮA LỖI SAI TIẾNG ANH**" nhằm giúp các bạn có thêm kiến thức làm bài tập dạng này qua việc tổng hợp kiến thức ngữ pháp, các cấu trúc câu hay gặp và các dạng bài tập chữa lỗi sai để các bạn thực hành. Cuốn sách được chia làm hai phần chính: lý thuyết và bài tập để các bạn ôn tập và thực hành song song, củng cố kiến thức vững chắc hơn.

Rất mong những gì chúng tôi cố gắng làm trong cuốn sách này sẽ thực sự hữu ích cho các bạn và chúng tôi cũng chờ những phản hồi từ phía bạn đọc để cuốn sách tốt hơn trong những lần tái bản sau.

Xin chân thành cảm ơn!

The Windy

PART 1

1

RELATED GRAMMAR NGỮ PHÁP LIÊN QUAN

BÀI 1- SIMPLE PRESENT

1. Dạng:

[VERB] + s/es (ngôi thứ 3 số ít)

** Examples:

- He speaks French.
- Do you speak English?
- He does not speak English.



2. Cách dùng:

a. Các hành động lặp đi lặp lại.

Sử dụng thì Simple Present để diễn tả một hành động thường xuyên xảy ra, lặp đi lặp lại. Hành động đó có thể là một thói quen, một sở thích, một việc xảy ra hàng ngày, một việc đã lên thời gian biểu hay việc gì thường xảy ra. Nó cũng có thể là một việc gì đó mà một người thường quên hay thường xuyên không làm.

**Examples:

- I play badminton.
- Does he play badminton?
- The train leaves every afternoon at 7 PM.
- The train does not leave at 8 AM.
- When does the train usually leave?
- She always forgets her purse.

- He never forgets his novel.
- Every twelve months, the Earth circles the Sun.
- Does the Sun circle the Earth?
- I do not play tennis.



b. Những sự việc hay những điều tổng quát

Thì Simple Present diễn tả việc người nói tin vào một việc gì đã đúng, đang đúng và sẽ đúng. Và người nói có đúng về sự việc đó hay không cũng không quan trọng. Nó dùng để nói lên những điều tổng quát về người hay vật.

**Examples:

- Birds do not like milk.
- Do pigs like milk?
- California is in America.
- California is not in the United Kingdom.
- Windows are made of glass.
- Windows are not made of wood.
- New York is a small city. (Không quan trọng điều này có đúng hay không.)
- Cats like milk.



c. Các sự việc lên thành thời khóa biểu trong tương lai gần

Người ta đôi khi dùng thì này để nói về các sự việc mang tính thời khóa biểu, đã được lên lịch trong tương lai gần. Thường là nói về giao thông công cộng hay các sự việc khác tương tự.

****Examples:**

- The train leaves tonight at 5 PM.
- The bus does not arrive at 10 AM, it arrives at 10 PM.
- When do we board the plane?
- When does class begin tomorrow afternoon?
- The party starts at 8 o'clock.



d. Hiện tại (Những động từ không chia ở tiếp diễn)

Người ta đôi lúc dùng thì Simple Present để diễn tả một hành động đang xảy ra hay không đang xảy ra lúc này. Người ta dùng với những động từ không chia ở tiếp diễn và những động từ pha trộn (là những động từ có thể dùng ở hai dạng tiếp diễn và không tiếp diễn nhưng nghĩa biểu đạt của chúng khác nhau).

****Examples:**

- I am here now.
- He is not here now.
- She does not need help now.
- She has her passport in her hand.
- Do you have your passport with you?



- It looks pretty tasty!
- I see what you meant.
- She needs help right now.

3. Các phó từ đi kèm:

Thì này hay dùng các phó từ như: always, only, never, ever, still, just, etc.

** Examples:

- You only speak English.
- Do you only speak English?
- He always gets up early.



4. Active / Passive

** Examples:

- Once a week, Bob cleans the car. (Active)
- Once a week, the car is cleaned by Bob. (Passive)

BÀI 2 - SIMPLE PAST

1. Dạng

[VERB+ed] hay động từ bất quy tắc

**Examples:

- You called Johnny.
- Did you call Johnny?
- You did not call Johnny.



2. Cách dùng

a. Hành động đã hoàn tất trong quá khứ

Người ta dùng thì Simple Past để diễn tả hành động đã bắt đầu và đã kết thúc tại một thời điểm xác định trong quá khứ. Đôi khi người nói có thể không thực sự đề cập đến điểm thời gian xác định nhưng người nói và người nghe đã hiểu ngầm được điểm thời gian ấy.

**Examples:

- I saw a movie yesterday.
- I didn't see a play last night.
- Last year, I traveled to Japan.
- Last year, I didn't travel to China.
- Did you have dinner last night?
- She washed her car.
- She didn't wash his car.
- John was a repairman.

b. Một chuỗi các hành động đã hoàn tất

Chúng ta dùng thì này để kể ra hàng loạt các sự việc đã hoàn tất trong quá khứ. Hành động này xảy ra sau hành động kia theo thứ tự.

****Examples:**

- He finished work, walked to the beach, and found a nice place to swim.
- I arrived from the airport at 8:00, checked into the hotel at 9:00, and met the others at 10:00.
- Did you add flour, pour in the milk, and then add the eggs?

c. Khoảng thời gian trong quá khứ

Thì Simple Past có thể được sử dụng với một khoảng thời gian bắt đầu và kết thúc trong quá khứ. Khoảng thời gian này là một hành động được diễn tả bằng các cụm từ thời gian như: for two years, for five minutes, all day, all year, etc.

****Examples:**

- I lived in Vietnam for two years.
- Daisy studied Chinese for five years.
- They and I sat at the beach all day.
- She did not stay at the party the entire time.
- We talked on the phone for half an hour.
- A: How long did you wait for him?
- B: We waited for one hour.



d. Thói quen trong quá khứ

Thì Simple Past cũng được dùng để miêu tả một thói quen đã từng xảy ra trong quá khứ. Nó có thể có nghĩa tương tự như “used to”. Để nói rõ là chúng ta đang nói về một thói quen, chúng ta thường sử dụng các từ hay cụm từ như: always, often, usually, never, when I was a child, when I was younger, etc.

****Examples:**

- Did you play a musical instrument when you were a kid?
- She worked at a bar after school.
- They never went to school, they always skipped class.
- I studied English when I was a child.